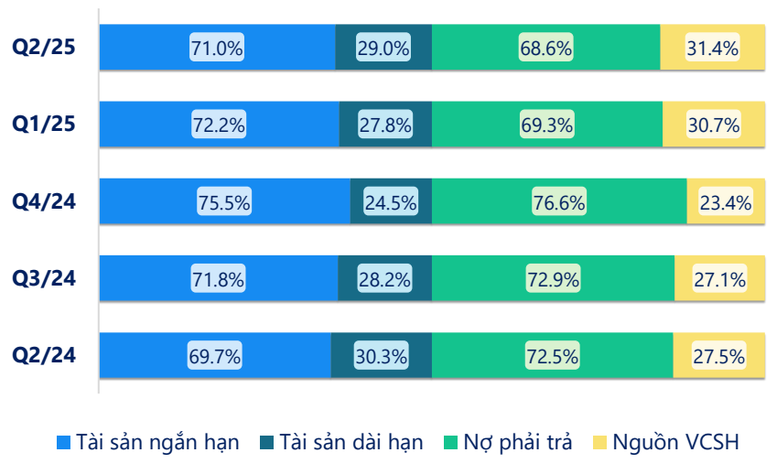
FireAnt

# CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 17,500 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 21,350 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 12,700 |
| SL cổ phiếu LH | 148,003,208 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 575,655 |
| % sở hữu nước ngoài | 5.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 2,590 |
| P/E | 5.4 |
| EPS | 3,222 |

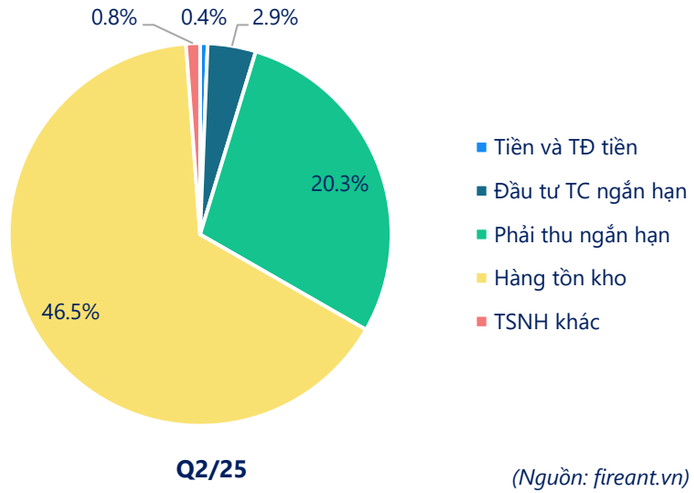
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| SGT | 1.7% | -3.8% | -12.5% | 5.1% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



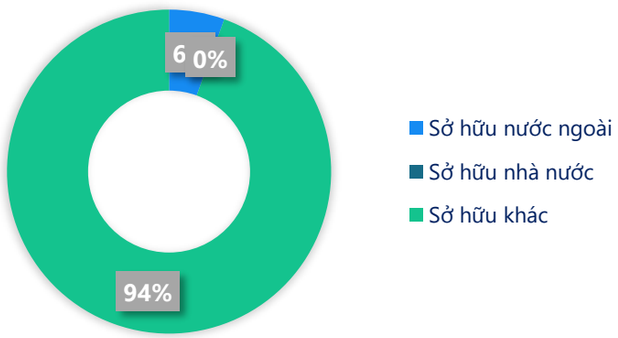

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



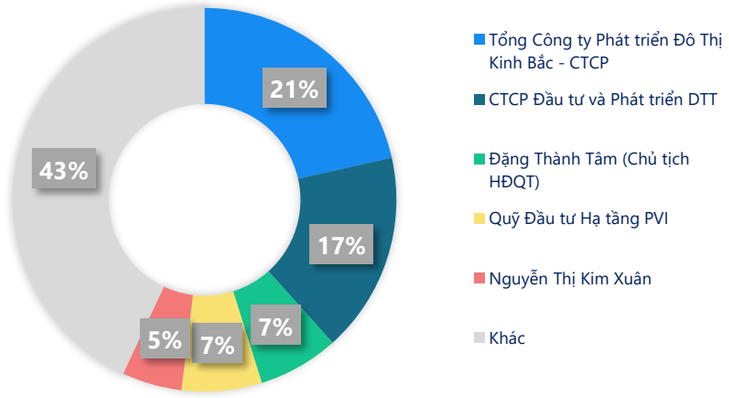

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu sở hữu



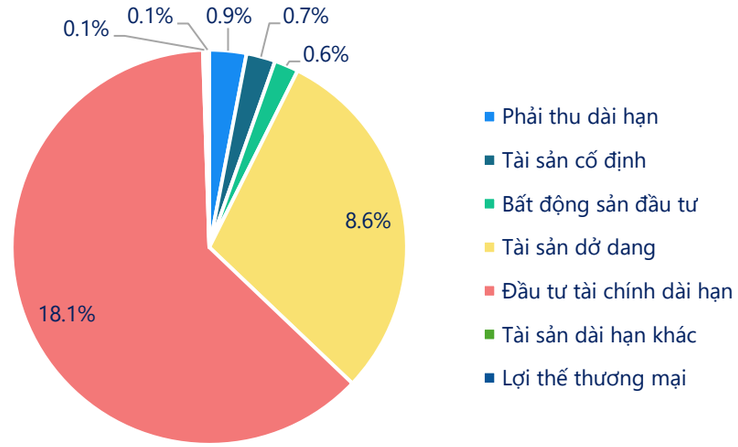

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu cổ đông




(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

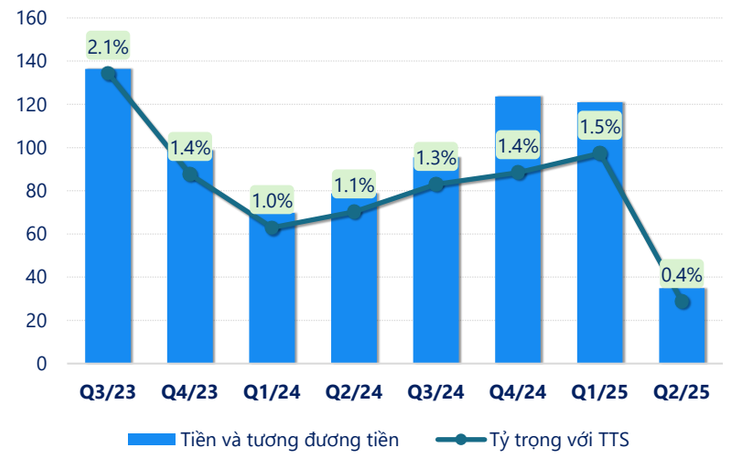



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

# CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

## Tiền và tương đương tiền



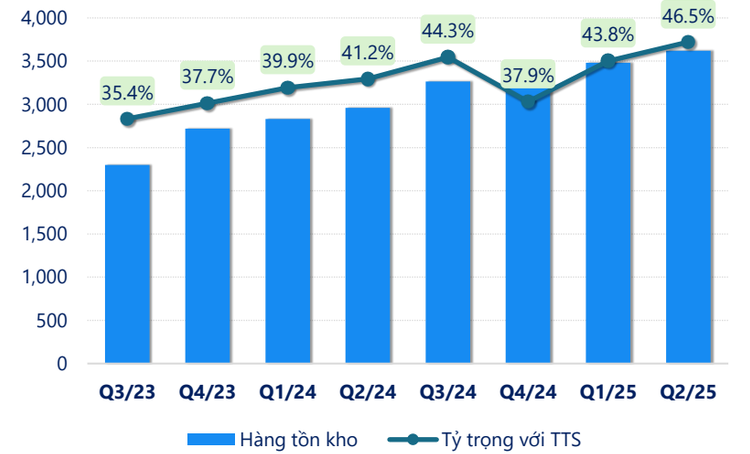

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



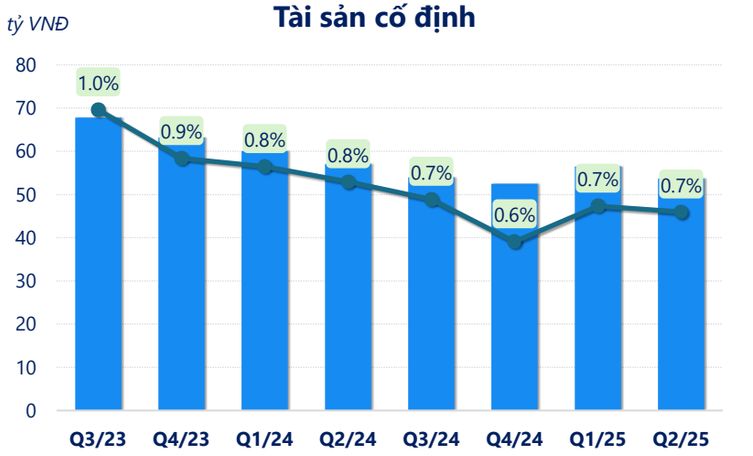

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



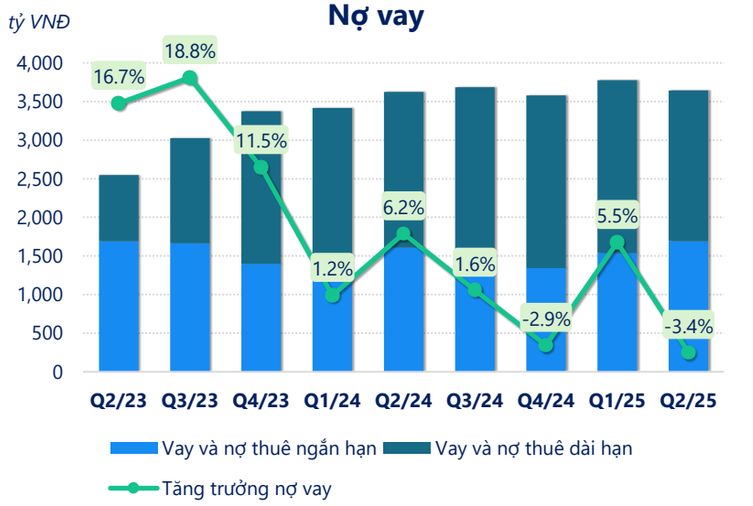

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



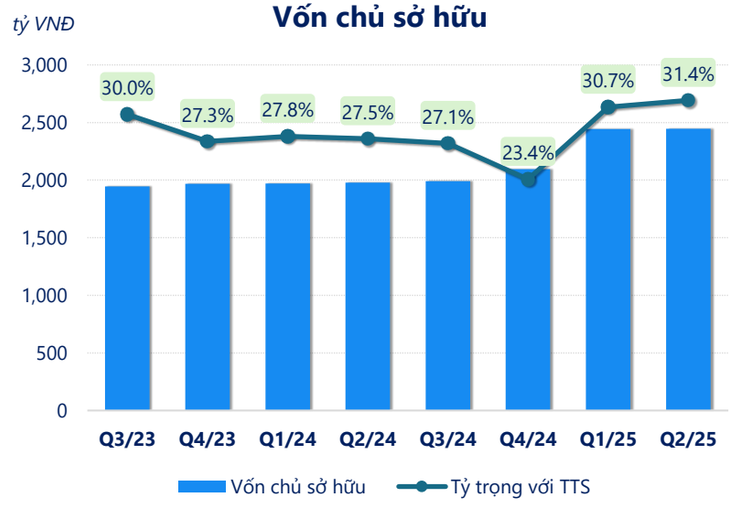

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



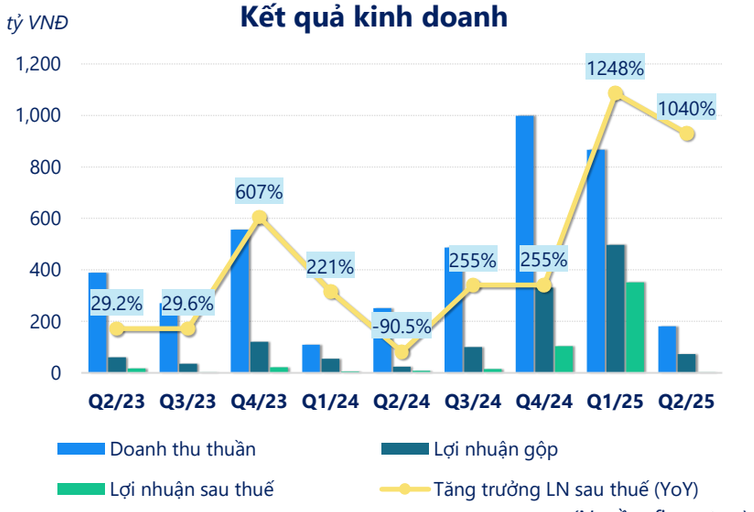

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

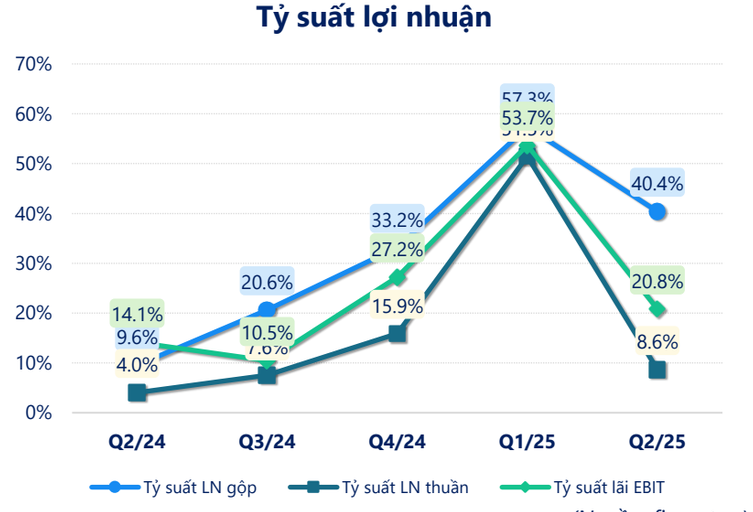
# CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

## Kết quả kinh doanh



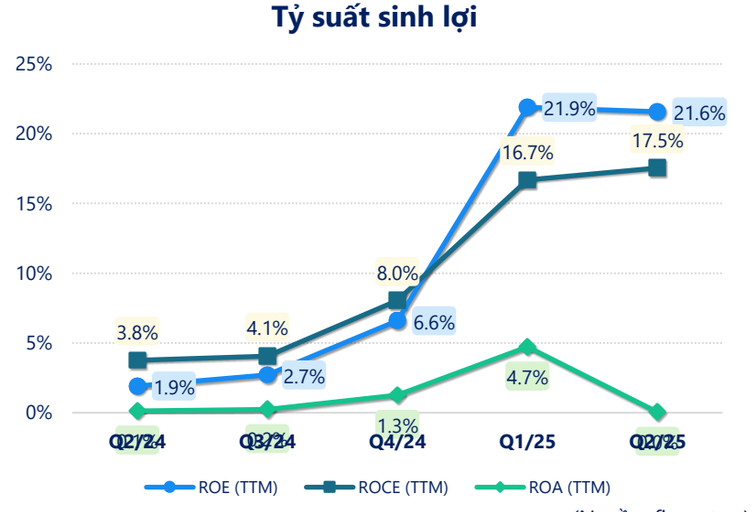

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



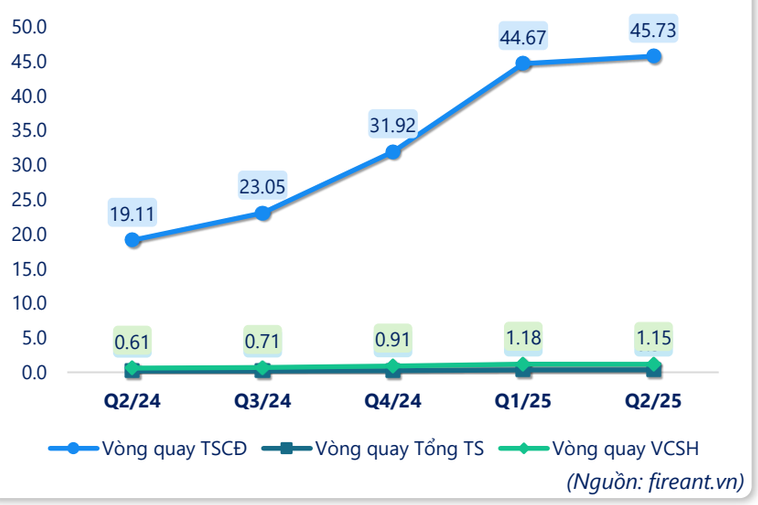

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



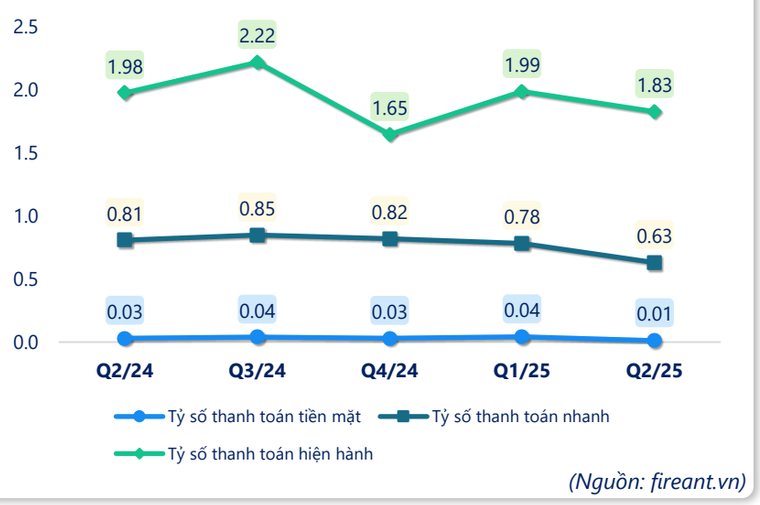

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



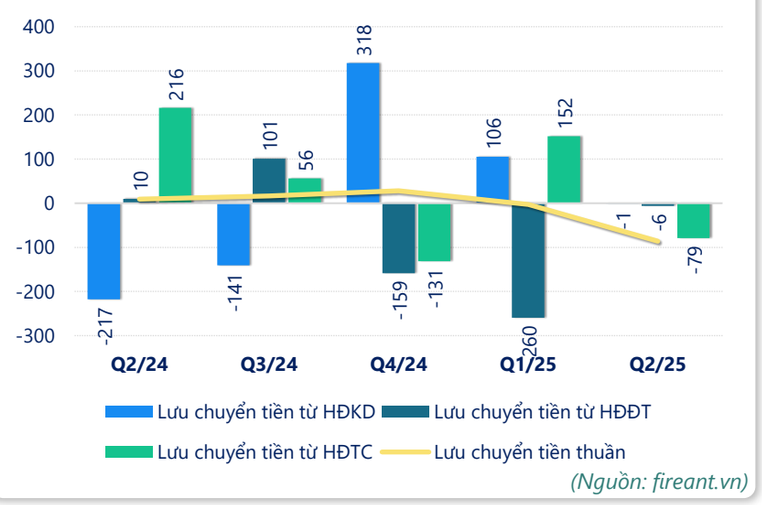

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **7,784** | **8,245** | **-5.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 5,526 | 6,055 | -8.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 34.9 | 124 | -71.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 225 | 187 | 20.1% |
| Phải thu ngắn hạn | 1,580 | 2,323 | -32.0% |
| Hàng tồn kho | 3,621 | 3,385 | 6.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 65.4 | 35.9 | 82.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **2,258** | **2,190** | **3.1%** |
| Phải thu dài hạn | 68.3 | 74.8 | -8.7% |
| Tài sản cố định | 53.7 | 52.5 | 2.3% |
| Bất động sản đầu tư | 44.6 | 15.4 | 190% |
| Tài sản dở dang | 671 | 662 | 1.3% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1,408 | 1,372 | 2.6% |
| Tài sản dài hạn khác | **5.29** | **5.03** | **5.1%** |
| Lợi thế thương mại | 6.50 | 7.50 | -13.3% |
| **Nợ phải trả** | 5,339 | 6,153 | -13.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **3,023** | **3,503** | **-13.7%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,692 | 1,395 | 21.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 358 | 509 | -29.7% |
| **Nợ dài hạn** | 2,315 | 2,651 | -12.7% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1,953 | 2,177 | -10.3% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **2,445** | **2,091** | **16.9%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **2,445** | **2,091** | **16.9%** |
| Vốn điều lệ | 1,480 | 1,480 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 251 | 487 | 998 | 866 | 181 |
| Giá vốn hàng bán | 227 | 386 | 667 | 370 | 108 |
| **Lợi nhuận gộp** | 24.0 | 100 | 331 | 497 | 73.2 |
| Doanh thu HĐTC | 43.1 | 2.83 | 5.48 | 4.67 | 7.39 |
| Chi phí TC | 30.8 | 25.1 | 101 | 27.6 | 20.2 |
| **Chi phí lãi vay** | 25.4 | 19.7 | 101 | 17.1 | 20.0 |
| LN trong công ty LKLD | 1.47 | 0.15 | 2.50 | 3.16 | 3.53 |
| Chi phí bán hàng | 0.46 | 1.52 | 9.20 | 2.24 | 0.43 |
| Chi phí QLDN | 27.1 | 39.9 | 70.0 | 28.9 | 47.9 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 10.2 | 36.8 | 159 | 446 | 15.7 |
| Lợi nhuận khác | -0.01 | -5.71 | 12.1 | 2.05 | 2.04 |
| **LN trước thuế** | 10.2 | 31.1 | 171 | 448 | 17.7 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 8.15 | 14.4 | 104 | 351 | 2.49 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 9.41 | 16.4 | 102 | 355 | 3.36 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -217 | -141 | 318 | 106 | -0.94 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 10.0 | 101 | -159 | -260 | -6.09 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 216 | 56.4 | -131 | 152 | -79.0 |
| Tiền đầu kỳ | 69.8 | 78.8 | 95.4 | 124 | 121 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **8.99** | **16.6** | **28.2** | **-2.63** | **-86.0** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.06 | -0.06 | 0.00 | 0 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 78.8 | 95.4 | 124 | 121 | 34.9 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic